

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn tiền thân là Công ty Granite Tiên Sơn là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi theo Quyết định số 1309/QĐ-BXD ngày 19/10/2007 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về việc chuyển Công ty Granite Tiên Sơn trực thuộc Tổng Công ty Thủy tinh và Gốm xây dựng thành Công ty Cổ phần Viglacera Tiên Sơn.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Tiên Sơn - Huyện Tiên Du - Tỉnh Bắc Ninh

Vốn điều lệ của Công ty là: 99.000.000.000 VND, tương đương 9.900.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là: 10.000 VND

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh tại Thái Bình

Địa chỉ

KCN Tiên Hải, Thái Bình

Hoạt động kinh doanh chính

Sản xuất, kinh doanh gạch ốp lát

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gạch ốp lát Granite và các loại vật liệu xây dựng khác

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.5 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hình thành từ đầu tư xây dựng cơ bản được ghi nhận theo chi phí xây dựng cơ bản thực tế tập hợp trên tài khoản 241 và thực hiện điều chỉnh khi có quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị về tổng giá trị vốn đầu tư hình thành tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	20 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	49 năm
- Giá trị thương hiệu	10 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Đối với máy móc, thiết bị Công ty thực hiện trích khấu hao tăng 1,5 lần so với năm 2013

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty khác được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được do phân chia kết quả kinh doanh được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Các khoản phân phối được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.7 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Chi phí lãi vay được vốn hóa trong kỳ là 0 đồng.

2.8 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.9 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.10 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.11 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (**VND/USD**) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán,

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty mở Tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo Tài chính,

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán. Khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng, toàn bộ chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh được ghi nhận vào tài khoản chi phí chờ phân bổ và được phân bổ vào thu nhập hoặc chi phí hoạt động tài chính của các kỳ hoạt động kinh doanh tiếp theo với thời gian là 5 năm,

2.12 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.13 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.14 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Tiền mặt	200.464.252	179.419.340
Tiền gửi ngân hàng	2.340.825.811	10.572.439.957
Các khoản tương đương tiền	20.690.000.000	20.690.000.000
	23.231.290.063	31.441.859.297

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
	4.000.000.000	4.000.000.000

(*) Là khoản cho Công ty CP Viglacera Thăng Long vay vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; lãi suất cho vay là 12%/năm, hình thức đảm bảo nợ cho vay bằng tín chấp: 4.000.000.000,

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Phải thu người lao động	6.821.789.439	3.213.287.772
Phải thu khác	15.227.920.341	17.004.682.518
Tặng Công ty Viglacera	5.749.784.727	8.098.684.242
Công ty con Viglacera Thăng Long	4.261.248.148	4.141.248.149
Công ty con Viglacera Hư Núi	3.866.997.140	3.565.597.140
Lãi tiền gửi Ngân hàng công ty TNHH KCN Tân Sơn	641.891.381	325.878.088
Tiền thuê các Ngân hàng NN và PTNT Tổ Lâm	125.089.600	125.089.600
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Tặng hợp Phúc Thịnh	269.569.516	309.569.516
Phải thu các đối tượng khác	313.339.829	438.615.783
	22.049.709.780	20.217.970.290

6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(10.181.070.414)	(10.181.070.414)
	(10.181.070.414)	(10.181.070.414)

7	. HÀNG TỒN KHO		31/3/2014	1/1/14
			VND	VND
	Hàng mua đang đi đường		109.974.521	113.672.202
	Nguyên liệu, vật liệu		31.814.454.577	25.880.141.118
	Công cụ, dụng cụ		27.396.477.247	26.313.905.706
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		8.575.779.679	5.996.757.959
	Thành phẩm		60.449.697.279	61.656.741.671
	Hàng hóa		895.872.818	895.872.818
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.466.553.104)	(1.466.553.104)
			127.775.703.017	119.390.538.370
8	. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN		31/3/2014	1/1/14
			VND	VND
	Chi phí sửa chữa tài sản		8.148.544.608	821.691.690
	Chi phí thuê đất			
	Chi phí vận chuyển máy ép			
	Chi phí lễ phép			
	Chi phí khác		3.063.976.186	
			11.212.520.794	821.691.690
9	. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH			
	Xem chi tiết Phụ lục 1			
10	. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH			
		Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
		VND	VND	VND
	Nguyên giá			
	Số dư đầu kỳ	17.869.540.262	2.187.094.309	20.056.634.571
	Số tăng trong kỳ	-	-	-
	- <i>Tăng khác</i>	-	-	-
	Số giảm trong kỳ	856.684.255	-	856.684.255
	- <i>Giảm khác</i>	856.684.255	-	856.684.255
	Số dư cuối kỳ	17.012.856.007	2.187.094.309	19.199.950.316
	Giá trị hao mòn lũy kế			
	Số dư đầu kỳ	8.519.475.036	1.182.689.434	9.702.164.470
	Số tăng trong kỳ	1.022.644.836	84.317.692	1.106.962.528
	- <i>Khấu hao TSCĐ trong kỳ</i>	642.491.184	84.317.692	726.808.876
	- <i>Tăng khác</i>	380.153.652		-
	Số giảm trong kỳ	3.332.493.387	-	3.332.493.387
	- <i>Trả lại TSCĐ thuê tài chính</i>	-	-	-
	- <i>Giảm khác</i>	3.332.493.387		3.332.493.387
	Số dư cuối kỳ	6.209.626.485	1.267.007.126	7.476.633.611
	Giá trị còn lại			
	Tại ngày đầu kỳ	9.350.065.226	1.004.404.875	10.354.470.101
	Tại ngày cuối kỳ	10.803.229.522	920.087.183	11.723.316.705

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000	202.342.500	25.176.181.640
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	19.973.839.140	5.000.000.000	202.342.500	25.176.181.640
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	5.408.018.506	2.770.962.648	84.078.825	8.263.059.979
Số tăng trong kỳ	101.907.342	125.000.001	10.117.125	237.024.468
- Khấu hao trong kỳ	101.907.342	125.000.001	10.117.125	237.024.468
- Tăng khác				-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	5.509.925.848	2.895.962.649	94.195.950	8.500.084.447
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.565.820.634	2.229.037.352	118.263.675	16.913.121.661
Tại ngày cuối kỳ	14.463.913.292	2.104.037.351	108.146.550	16.676.097.193

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Sửa chữa lớn TSCĐ	1.330.287.920	1.602.236.812
	1.330.287.920	1.602.236.812

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết		
Công ty Cổ phần kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư vào Công ty cổ phần thương mại Viglacera	1.300.000.000	1.300.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	(1.725.600.000)	(1.725.600.000)
	11.574.400.000	11.574.400.000

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/3/2014 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP kinh doanh gạch ốp lát Viglacera	Hà Nội	40,00%	40,00%	KD VL XD
Công ty Cổ phần thương mại Viglacera	Hà Nội	4,56%	4,56%	KD VL XD

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	207.325.194	821.691.690
	207.325.194	821.691.690

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	173.496.554.218	174.706.712.771
Vay ngân hàng ngắn hạn (VND)	154.374.434.322	146.389.572.649
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	93.449.594.269	78.092.158.683
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	23.644.455.237	24.303.434.129
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	37.280.384.816	43.993.979.837
Vay ngân hàng ngắn hạn (USD)	19.122.119.896	28.317.140.122
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	19.037.839.896	28.232.860.122
- Ngân hàng NN&PTNT Từ Liêm	84.280.000	84.280.000
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh		
Vay ngắn hạn đối tượng khác	20.000.000.000	20.000.000.000
- Công ty Cổ phần thương mại Vigalcera	20.000.000.000	20.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	41.500.843.483	51.837.312.794
Nợ dài hạn đến hạn trả (VND)	25.593.638.437	27.390.682.748
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	8.530.000.000	9.540.000.000
- Ngân hàng ĐT&PT Bắc Ninh	-	
- Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	2.063.638.437	2.850.682.748
- Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	15.000.000.000	15.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (USD)	15.907.205.046	24.446.630.046
- Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn	15.907.205.046	24.446.630.046
- Ngân hàng Ngoại thương Hà Nội		-
	234.997.397.701	246.544.025.565

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	5.644.677.898	5.027.112.765
Thuế tiêu thụ đặc biệt		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	550.500.105	508.660.165
Thuế thu nhập cá nhân	39.021.606	19.254.127
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	220.703.200	
Các loại thuế khác	3.495.724.622	3.495.724.622
	9.950.627.431	9.050.751.679

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Trích trước chi phí phải trả bán hàng	476.659.866	1.051.389.141
Chi phí phải trả khác, CFQL	865.355.850	688.005.915
	1.342.015.716	1.739.395.056

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	729.837.097	712.135.064
Bảo hiểm xã hội	788.406.731	467.737.440
Bảo hiểm y tế	191.943.558	36.715.349
Bảo hiểm thất nghiệp	85.997.363	15.830.996
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	20.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.778.238.426	14.898.284.010
Tiền bảo lãnh hợp đồng	869.323.630	869.323.630
Các khoản vay, tạm nhập vật tư	471.659.673	624.725.793
Tạm ứng (dư có)	154.617.033	
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Công thương KCN Tiên Sơn	738.602.119	770.422.954
Lãi vay phải trả Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh	75.604.212	79.969.212
Lãi vay phải trả Công ty mua bán nợ và tài sản tồn đọng của DN	11.946.733.333	11.586.733.333
Lãi vay phải trả Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương VN	20.351.862	26.635.488
Phải trả lãi Công ty CP thương mại Viglacera	179.778.665	
Lãi vay phải trả cá nhân	116.472.979	91.080.885
Phải trả khác tại nhà máy Thái Bình		202.018.540
Các khoản phải trả khác	4.205.094.920	647.374.175
	20.594.423.175	16.150.702.859

19 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Vay dài hạn	86.117.749.720	86.087.833.743
Vay ngân hàng (VND)	69.701.178.144	69.701.178.144
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>69.701.178.144</i>	<i>69.701.178.144</i>
Vay ngân hàng (USD)	8.328.575.000	8.328.575.000
<i>Ngân hàng Công thương KCN Tiên Sơn</i>	<i>8.328.575.000</i>	<i>8.328.575.000</i>
Vay đối tượng khác	8.087.996.576	8.058.080.599
Nợ dài hạn	1.818.267.232	1.818.267.232
<i>Công ty cho thuê Tài chính Ngân hàng Công thương Việt Nam</i>	<i>1.818.267.232</i>	<i>1.818.267.232</i>
	87.936.016.952	87.906.100.975

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/3/2014	Tỷ lệ	1/1/14	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của Nhà nước	50.490.000.000	51,0	50.490.000.000	51,0
Vốn góp của các đối tượng khác	48.510.000.000	49,0	48.510.000.000	49,0
	99.000.000.000	100	99.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

d) Cổ phiếu

	31/3/2014	1/1/14
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.900.000	4.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.900.000	4.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.900.000	9.900.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>9.900.000</i>	<i>9.900.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	31/3/2014	1/1/14
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	4.417.818.521	4.417.818.521
Quỹ dự phòng tài chính	2.078.312.561	2.078.312.561
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Doanh thu sản phẩm gạch ốp lát	107.340.120.307	96.962.996.439
Doanh thu khác	465.158.500	464.436.320
	107.805.278.807	97.427.432.759
22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Chiết khấu thương mại		
Hàng bán bị trả lại	687.556.800	625.557.515
Giảm giá hàng bán		
	687.556.800	625.557.515
23 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Doanh thu sản phẩm gạch ốp lát	106.652.563.507	96.337.438.924
Doanh thu khác	465.158.500	464.436.320
	107.117.722.007	96.801.875.244
24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Giá vốn của bán sản phẩm gạch ốp lát	91.104.690.769	85.659.170.779
Giá vốn của hàng hóa	104.873.321	130.129.012
	91.209.564.090	85.789.299.791
25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	444.265.296	124.797.190
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	20.866.103	40.292.507
	465.131.399	165.089.697
26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Lãi tiền vay	8.414.339.992	9.988.592.857
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	54.314.425	133.124.783
Chi phí tài chính khác	6.646.813	39.143.417
	8.475.301.230	10.160.861.057

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Chi phí tiền lương		
Chi phí xuất mẫu, showwroom cửa hàng	35.860.753	
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	310.480.500	139.113.441
Chi phí hoa hồng	3.920.732	219.848.594
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.000.000	159.143.779
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	94.409.490	570.841.746
Chi phí chứng từ Xk	80.400.683	347.673.805
Chi phí khác bằng tiền	1.156.105.675	420.699.354
	1.858.177.833	1.857.320.719

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.032.160.598	821.705.297
Chi phí khấu hao tài sản cố định	78.750.111	103.759.606
Chi phí dịch vụ mua ngoài	25.549.462	285.801.295
Chi phí khác bằng tiền	1.321.927.461	823.342.701
	2.458.387.632	2.034.608.899

29 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

29.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
1a. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	167.359.762	(9.220.365.784)
1b. Thu nhập chịu thuế TNDN	167.359.762	(9.220.365.784)
Trong đó:		
2. Thu nhập chịu thuế theo mức thuế suất 25%	167.359.762	(9.220.365.784)
3. Thuế TNDN tính theo mức thuế suất 25%, (3)=(2)x25%	41.839.940	
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành, (6)=(3)+(5)	41.839.940	

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty

	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	125.519.822	(9.220.365.784)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	125.519.822	(9.220.365.784)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.900.000	9.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	(1.024)

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

Bắc Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Tiên Khôi

Ngô Trọng Toán

Quách Hữu Thuận